ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89 /BC-UBND	*Gia Lai, ngày23 tháng 6 năm 2022*

BÁO CÁO

Về việc rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế theo khả năng cân đối ngân sách địa phương để thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Sáu.

Căn cứ Thông báo số 51/TB-HĐND ngày 24/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết luận của Thường trực HĐND tỉnh về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ Sáu, HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về việc rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế theo khả năng cân đối ngân sách địa phương để thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 *(sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 285/NQ-HĐND)* như sau:

I. Về tình hình bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND

- Căn cứ tại Điểm h, Khoản 2, Điều 3, Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh có quy định: *"Căn cứ quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm, tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện và cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn hằng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước."*

- Theo quy định tại Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022, để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, đề nghị:

(1) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân phấn đấu tăng thu so với Kế hoạch HĐND tỉnh giao, sau khi trích tạo nguồn CCTL theo quy định, số kinh phí còn lại ưu tiên sử dụng để đảm bảo nhiệm vụ chi theo quy định;

(2) Giao UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát các nội dung chi chưa cần thiết từ các lĩnh vực theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được giao phù hợp với tình hình thực tế của địa phương để dành nguồn đảm bảo thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh. ***Riêng kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai tiếp tục rà soát lại các khoản chi phù hợp với thực tế và theo đúng quy định***.

- Tại Khoản 4, Mục IV Đề án 2328/ĐA-UBND ngày 18/11/2020 kèm theo Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh có quy định:

"Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương đã quy định tại Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. ***Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí, phân bổ kinh phí thực hiện Đề án cho phù hợp, đúng chế độ chính sách quy định****"*. Theo đó, tổng kinh phí thực hiện Đề án năm 2022 của ngân sách huyện là: 124.562,7 triệu đồng (Gồm: ngân sách cấp huyện: 46.612,8 triệu đồng; ngân sách cấp xã: 77.949,9 triệu đồng).

- Kết quả tổng hợp báo cáo từ các huyện, thị xã, thành phố như sau:

+ Tổng nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố là **124,5 tỷ đồng**.

+ Sau khi cơ cấu sắp xếp lại các lĩnh vực chi thường xuyên để ưu tiên dành nguồn bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số số 285/NQ-HĐND:

Tổng kinh phí năm 2022 *(theo số liệu báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố)* đã bố trí nguồn thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND là **97,7 tỷ đồng**. Như vậy, số kinh phí chưa đảm bảo nguồn để thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND còn lại là **26,8 tỷ đồng (124,5 tỷ đồng – 97,7 tỷ đồng)**. Trung bình mỗi huyện còn thiếu 1,5 tỷ đồng.

(Phụ lục kèm theo)

Tuy nhiên Kế hoạch năm 2022 các huyện, thị xã, thành phố xây dựng để thực hiện tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 285/NQ-HĐND với tổng số tiền là **132,8 tỷ đồng.** Huyện xây dựng kế hoạch cao hơn so với tổng nhu cầu kinh phí tối đa của Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, số tiền **8,3 tỷ đồng** là chưa bám sát Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, chưa rà soát tình hình thực tế để bố trí các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế theo khả năng ngân sách địa phương để thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND.

II. Đề xuất, kiến nghị:

Để giải quyết nguồn kinh phí đảm bảo chi trả các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị quyết 285/NQ-HĐND, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện các giải pháp như sau:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục rà soát, xác định số kinh phí tiết kiệm chi trong quá trình thực hiện dự toán và xác định số tăng thu thực hiện so với dự toán năm 2022. Sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định thì phần kinh phí còn lại ưu tiên giải quyết các chế độ chính sách của Nghị quyết số Nghị quyết 285/NQ-HĐND.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch bảo đảm bám sát các quy định tại Nghị quyết số 285/NQ-HĐND. Đồng thời tiếp tục rà soát, bố trí số lượng người làm việc, huy động dân quân tham gia diễn tập phù hợp với đặc điểm tình hình của từng địa phương, bố trí xây dựng mới nhà làm việc và mua sắm trang thiết bị thật sự cần thiết, đảm bảo kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu xem xét./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính,
  BCH Quân sự tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đ/c CVP, các PVP UBND tỉnh
- Lưu VT, NC, KTTH.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số 89 /BC-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND	Kế hoạch rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương	Dự toán kinh phí đã bố trí trong năm 2022	Số kinh phí còn lại chưa được bố trí so với nhu cầu kinh phí Nghị quyết số 285/NQ-HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*
	TỔNG CỘNG	**124.562**	**132.863**	**97.749**	**26.813**
1	**Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự**	**44.044**	**34.046**	**28.867**	**15.177**
2	**Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện**	**65.138**	**75.676**	**52.290**	**12.847**
3	**Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới**	**5.300**	**6.225**	**6.006**	**-705**
4	**Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã**	**7.800**	**13.256**	**9.824**	**-2.024**
5	**Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã**	**2.279**	**3.659**	**761**	**1.519**
	Cụ thể từng địa phương:				**0**
I	**Huyện Đăk Đoa**	**8.587**	**9.171**	**5.643**	**2.943**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	3.253	3.200	1.721	1.532
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	4.553	4.595	3.122	1.431
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới				0
3	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600	800	800	-200

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND	Kế hoạch rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương	Dự toán kinh phí đã bố trí trong năm 2022	Số kinh phí còn lại chưa được bố trí so với nhu cầu kinh phí Nghị quyết số 285/NQ-HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*
4	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	181	576	0	181
II	**Huyện Chư Prông**	**12.587**	**15.983**	**15.877**	**-3.290**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	4.177	4.189	4.189	-12
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	5.615	7.649	7.542	-1.927
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới	1.988	2.865	2.865	-877
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600	1.200	1.200	-600
5	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	207	80	80	127
III	**Huyện Chư Sê**	**7.334**	**6.241**	**6.088**	**1.246**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	3.019	1.349	1.273	1.746
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	4.156	4.733	4.733	-577
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã				0
5	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	159	159	83	77
IV	**Huyện Phú Thiện**	**6.365**	**5.345**	**1.576**	**4.789**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	2.083	2.138	0	2.083
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	2.978	3.103	1.472	1.506
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
3	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	1.200			1.200
4	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	104	104	104	0
V	**Huyện Đăk Pơ**	**4.298**	**4.592**	**4.047**	**251**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	1.407	1.069	1.069	338
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	2.808	2.852	2.308	500

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND	Kế hoạch rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương	Dự toán kinh phí đã bố trí trong năm 2022	Số kinh phí còn lại chưa được bố trí so với nhu cầu kinh phí Nghị quyết số 285/NQ-HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
3	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã		656	656	-656
4	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	83	15	15	68
VI	**Huyện Chư Păh**	**7.424**	**10.711**	**4.997**	**2.427**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	2.747	1.471	1.297	1.450
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	3.932	8.962	3.690	242
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600			600
5	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	145	278	10	135
VII	**Huyện Ia Grai**	**9.258**	**8.659**	**8.519**	**739**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	3.272	2.645	2.645	627
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	3.922	3.950	3.949	-27
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới	1.325	1.325	1.325	0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600	600	600	0
5	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	139	139		139
VIII	**Huyện Chư Pưh**	**4.781**	**3.052**	**2.993**	**1.788**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	1.978	1.002	1.002	976
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	2.715	1.360	1.302	1.413
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
3	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã		600	600	-600
4	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	88	90	88	0
IX	**Huyện Đức Cơ**	**7.909**	**8.682**	**7.930**	**-21**

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND	Kế hoạch rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương	Dự toán kinh phí đã bố trí trong năm 2022	Số kinh phí còn lại chưa được bố trí so với nhu cầu kinh phí Nghị quyết số 285/NQ-HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	2.021	2.223	1.994	27
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	3.196	3.520	3.321	-125
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới	1.988	2.035	1.815	173
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600	800	800	-200
5	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	104	104		104
X	**Huyện Ia Pa**	**4.927**	**10.969**	**8.104**	**-3.177**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	1.692	1.848	1.848	-156
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	2.546	3.519	3.247	-701
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới				0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600	5.400	3.000	-2.400
5	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	89	202	8	81
XI	**Huyện Kông Chro**	**6.084**	**6.146**	**6.146**	**-62**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	2.225	2.225	2.225	0
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	3.714	3.776	3.776	-62
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã				0
3	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	145	145	145	0
XII	**Thành phố Pleiku**	**12.892**	**15.006**	**11.386**	**1.507**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	5.327	4.062	4.024	1.303
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	6.737	9.113	6.365	372
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND	Kế hoạch rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương	Dự toán kinh phí đã bố trí trong năm 2022	Số kinh phí còn lại chưa được bố trí so với nhu cầu kinh phí Nghị quyết số 285/NQ-HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*
3	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600	1.200	768	-168
4	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	228	630	228	0
XIII	**Thị xã Ayun Pa**	**4.301**	**3.478**	**1.322**	**2.979**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	1.316	1.096	95	1.221
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	2.902	2.299	1.227	1.675
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã				0
3	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	83	83		83
XIV	**Thị xã An Khê**	**6.700**	**5.468**	**3.897**	**2.803**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	1.786	1.191	1.191	595
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	3.604	2.707	1.306	2.298
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
3	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	1.200	1.400	1.400	-200
4	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	110	170		110
XV	**Huyện Krông Pa**	**7.319**	**7.372**	**3.685**	**3.634**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	2.745	1.418	1.418	1.327
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	3.829	4.795	2.267	1.562
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới			0	0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600	600		600
5	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	145	559		145
XVI	**Huyện Kbang**	**6.966**	**5.664**	**1.329**	**5.637**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	2.755	1.329	1.329	1.426

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND	Kế hoạch rà soát các khoản chi cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương	Dự toán kinh phí đã bố trí trong năm 2022	Số kinh phí còn lại chưa được bố trí so với nhu cầu kinh phí Nghị quyết số 285/NQ-HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	4.066	4.141	0	4.066
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
4	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã				0
3	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	145	194		145
XVII	**Huyện Mang Yang**	**6.834**	**6.324**	**4.210**	**2.624**
1	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	2.241	1.591	1.547	694
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện	3.868	4.600	2.662	1.206
3	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp một lần cho dân quân thường trực 03 huyện biên giới		0	0	0
3	Xây dựng mới nhà làm việc Ban chỉ huy QS xã	600			600
4	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của BCH Quân sự cấp xã	125	132		125